

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHẠM TRÙ HOÁ
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
DƯỚI GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

PHẠM NGỌC TUẤN* - LÊ THỊ LY**

TÓM TẮT: Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận phạm trù phương tiện giao thông vận tải đường sắt “tàu hỏa” dưới góc độ Lí thuyết điển mẫu và Khung tri nhận như là một phạm trù hoá của Ngôn ngữ học Tri nhận

Dựa trên hệ thống Tri nhận luận của Rosch, E. (1975), Taylor (1995), Lakoff (1987), Langacker (1987), bài viết tập trung vào mục đích chứng minh rằng “tàu hỏa” là một phạm trù hoá có tâm - biên rõ ràng, mang nhiều tầng nghĩa gắn với tri thức bách khoa, nghiệm thân, trải nghiệm văn hóa, và cơ chế ẩn dụ ý niệm mang tính cá nhân và xã hội. Kết quả phân tích này góp phần khẳng định các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng tri nhận (thuật ngữ hóa) trong phạm trù phương tiện giao thông vận tải đường sắt “tàu hỏa”.

TỪ KHOẢ: điển mẫu; khung tri nhận; phạm trù; tỏa tia; tàu hỏa; thuật ngữ.

NHẬN BÀI: 25/04/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/08/2025

1. Dẫn nhập

Nguyễn Thiện Giáp (2008) khi tường minh hóa các đặc điểm thuật ngữ đã cho rằng, thuật ngữ: 1/Gắn với một khái niệm chuyên biệt; 2/Không mơ hồ, không phụ thuộc vào ngữ cảnh như từ ngữ thông thường; 3/Có tính hệ thống, vì các thuật ngữ thường thuộc mạng lưới khái niệm trong một ngành; 4/Mang tính phi biểu cảm, có nghĩa là, không thể hiện cảm xúc hay sắc thái chủ quan. Tuy nhiên, theo Tanja Collet (2024), thuật ngữ không nhất thiết phải tuân thủ cứng nhắc như quan niệm truyền thống: thuật ngữ thể hiện sự biến đổi cả về nội dung ý nghĩa và cấu trúc tuyến tính; nội dung ý nghĩa của thuật ngữ không cố định và có thể thay đổi thông qua hoạt động ngôn từ và phi ngôn từ của người sử dụng; cấu trúc tuyến tính của thuật ngữ cũng không cố định mà có những biến thể linh hoạt phù hợp/ thích ứng đặc điểm của môi trường ngôn ngữ.

Không theo hướng của lí thuyết thuật ngữ truyền thống khi quá nhấn mạnh vào tính chuẩn hóa và tách biệt ngôn ngữ khỏi bối cảnh sử dụng thực tế, từ đường hướng tiếp cận Tri nhận xã hội (Sociocognitive Approach), Temmerman, R (2000) đề xuất một mô hình mới kết hợp giữa ngôn ngữ học Tri nhận, Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học. Trong đó, Temmerman, R (2000) nhấn mạnh, thuật ngữ không chỉ là nhãn được gán cho khái niệm mà chính là sự ý niệm hóa phản ánh thế giới quan, được định hình bởi các ràng buộc về nhận thức, văn hóa và giao tiếp.

Nghiên cứu này, từ góc độ Tri nhận luận, chúng tôi hướng đến làm rõ, thuật ngữ (ý niệm) là sản phẩm ngôn ngữ của quá trình phạm trù hóa. Nếu không có phạm trù hóa, (tức là không tổ chức tri nhận thành các nhóm ý niệm), các ý niệm (thuật ngữ) hóa không được gọi tên (gán nhãn) một cách chính xác và hiệu quả thông qua phân tích tri nhận phạm trù phương tiện giao thông vận tải đường sắt: tàu hỏa.

2. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu này là các đặc điểm tri nhận trong phạm trù phương tiện giao thông vận tải đường sắt (railway transport vehicles) với trọng tâm là thuật ngữ “tàu hỏa” (train) - xét cả ở khía cạnh vật thể (physical entity) và khía cạnh biểu trưng văn hóa - xã hội (social-cultural symbol).

Với đường hướng tiếp cận dựa trên bối cảnh văn hoá - xã hội Việt Nam đương đại, chúng tôi áp dụng một số khung lí thuyết của Ngôn ngữ học Tri nhận, đặc biệt là Lí thuyết điển mẫu (Prototype Theory) và Khung tri nhận (Cognitive Frame), để khảo sát quá trình phạm trù hóa phương tiện giao thông vận tải đường sắt - với trọng tâm (core) là thuật ngữ “tàu hỏa” (Train). Đồng thời, nghiên cứu

*TS; Trường Đại học Nguyễn Trãi (NTU); Email: Phamngoctuan@hanoiedu.vn

**Trường Đại học công nghệ Giao thông vận tải; Email: Lylyt@utt.edu.vn

thực hiện đối chiếu các đặc điểm tri nhận về quá trình phạm trù hoá (ở phạm vi bài viết) giữa hai ngôn ngữ Anh-Việt nhằm nhận diện sự tương đồng và khác biệt về ý niệm hóa trong phạm trù phương tiện này. Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu được khai thác từ:

Văn bản pháp lý-kỹ thuật: Luật Đường sắt (2005), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 15:2011/BGTVT và các văn bản chuyên ngành liên quan.

Ngữ liệu văn học và âm nhạc: Các tác phẩm như *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam, 1937), *Tàu anh qua núi* (Phạm Minh Tuấn, 1972), các truyện ngắn, bài hát và thơ ca có hình ảnh “tàu” như biểu tượng văn hóa - xã hội.

Ngữ liệu truyền thông - đời sống: Các bài báo, phóng sự, phim ảnh và ký ức tập thể được ghi nhận trong khảo sát ngôn ngữ (ví dụ: hình ảnh ga tàu, chuyển tàu xuyên Việt).

Nguồn dữ liệu quốc tế: Các tài liệu nghiên cứu của Rosch (1975), Lakoff (1987), Langacker (1987), Taylor (1995), và các công trình về phương tiện giao thông trong tiếng Anh (Kövecses, 2010; Croft & Cruse, 2004).

Quy trình nghiên cứu và phân tích tri nhận trong bài viết này được thực hiện như sau:

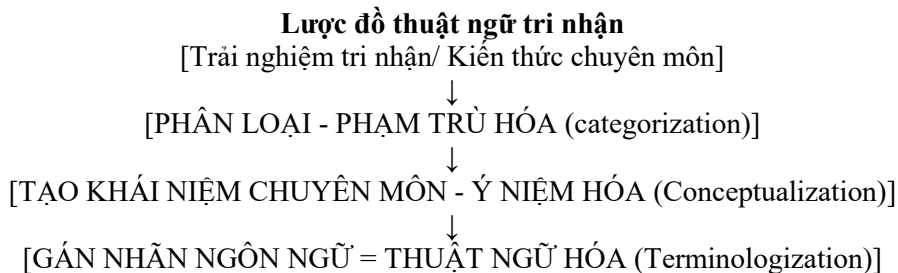
- Xác định khung lý thuyết ngôn ngữ học Tri nhận.
- Thu thập các ví dụ điển hình của từ “tàu hỏa” trong tiếng Việt và “train” trong tiếng Anh, xác định đặc trưng điển mẫu và các biến thể ngoại vi.
- Lược đồ hóa kết cấu tâm - biên của phạm trù “tàu hỏa” qua các yếu tố hình thức (đầu máy, toa xe, đường ray) và ý nghĩa-nội dung (biểu tượng văn hóa, âm thanh, kí ức, cảm xúc).
- Phân tích điểm giống và khác trong cách ý niệm hóa tàu hỏa giữa văn hóa Việt Nam và Anh (Mỹ), từ đó khẳng định tính chất đa nghĩa và giàu tính trải nghiệm (văn hóa - xã hội) của phạm trù (thuật ngữ).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả

3.1.1. Quan điểm tri nhận về phạm trù hoá và thuật ngữ hoá

Rosch, E. (1975) cho rằng, phạm trù hóa (categorization) là quá trình tri nhận trong đó con người nhóm các sự vật, hiện tượng lại với nhau thành các phạm trù (categories) dựa trên điểm tương đồng được tri nhận. Do đó, các phạm trù không có biên giới tuyệt đối, mà thường có cấu trúc tâm điển mẫu (prototype): nghĩa là có tâm (điển mẫu) toả tia đến ranh giới biên mờ (ít điển mẫu hơn). Thuật ngữ (term) là biểu thức ngôn ngữ hóa của một ý niệm: tên gọi của một phạm trù chuyên biệt trong một phạm trù tri nhận. Rosch, E. (1975) nhận xét, thuật ngữ tương ứng với một ý niệm hoá trong hệ thống phạm trù hóa của một lĩnh vực. Khi chúng ta đặt/ gọi tên cho một ý niệm trong lĩnh vực chuyên môn, có nghĩa là chúng ta đang biến một phạm trù tri nhận thành một đơn vị ngôn ngữ cụ thể. Có thể hình dung như sau:



Đồng thời, bảng minh họa dưới đây mô tả mối quan hệ giữa phạm trù hoá với thuật ngữ hóa dựa trên quan điểm của các nhà ngôn ngữ học tri nhận.

Bảng 1. Mối quan hệ giữa phạm trù hóa với thuật ngữ hóa

	Phạm trù hóa (Categorization)	Thuật ngữ hóa (Terminologization)
Bản chất	Quá trình nhận thức, tổ chức thế giới thành các nhóm ý niệm	Biểu thức ngôn ngữ của các ý niệm chuyên môn

Cơ sở lí luận	Lí thuyết điển mẫu (prototype theory), tri nhận hóa kinh nghiệm	Gắn liền với nhu cầu đặt tên ý niệm và giao tiếp trong chuyên ngành
Mục đích	Giúp con người hiểu, phân loại và ghi nhớ thế giới	Giúp diễn đạt ý niệm chuyên sâu một cách ngắn gọn và chính xác
Tính chất	Linh hoạt, biên giới mở tỏa tia từ tâm đến biên	Tên gọi thường gắn với tâm (điển mẫu nhất của ý niệm)
Kết quả tạo thành	Ý niệm tri nhận, mô hình tri nhận	Từ/ cụm từ mang tính kĩ thuật, chuyên biệt

Trên thế giới, nhiều công trình nghiên cứu khẳng định ưu thế nổi trội của Ngôn ngữ học tri nhận với khả năng biện giải, giải thích hiện tượng đa nghĩa qua mô hình/ khung tri nhận và lược đồ điển mẫu của một phạm trù và mở rộng ẩn dụ trong việc sử dụng ngôn ngữ. Lakoff (1987) đã đặt nền tảng cho cách hiểu phạm trù ngôn ngữ như những mạng lưới tỏa tia từ tâm của điển mẫu (prototype). Khẳng định quan điểm này, Langacker (1987) nhấn mạnh rằng, ý nghĩa của ngôn ngữ/ ý niệm mới nằm trong năng lực tri thức của các chủ thể phát ngôn, hơn là ý nghĩa trong từ điển. Đồng thời, Taylor (1995) phát triển toàn diện lí thuyết điển mẫu (prototype) và khung tri nhận (cognitive frame) còn được hiểu là phạm trù tỏa tia đóng góp khung lí thuyết và hệ thống lí luận tiếp cận những từ/ ngữ (thuật ngữ hóa) có nhiều lớp nghĩa gắn với kinh nghiệm, nghiệm thân, mang tính văn hóa - xã hội, trong đó có phạm trù tri nhận *Tàu hỏa - (Train)*.

Một số nghiên cứu cụ thể trên thế giới đã khảo sát, phân tích tri nhận các ý niệm như *dream - giấc mơ, car - xe hơi, journey - hành trình*, v.v., dựa trên khung lí thuyết của Ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphor theory) hoặc Ngữ nghĩa khung (Frame semantics). Các đại diện tiêu biểu như, Kovecses (2002) đã chỉ ra cách *journey* trở thành nguồn cho hàng loạt ẩn dụ về cuộc sống, tình yêu, sự nghiệp trong tiếng Anh. Croft & Cruse (2004) cũng khẳng định rằng, các ý niệm về phương tiện giao thông như *train, car, boat...* thường truyền tải nhiều hàm ý văn hóa, không thể tách rời khỏi nghiệm thân, lịch sử, văn hóa và xã hội.

Nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam đã tiếp nhận lí thuyết và trên cơ sở lí thuyết nghiên cứu các vấn đề cụ thể của tiếng Việt, có đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Hán. Bài viết này có thể coi là một nghiên cứu tiếp theo về ứng dụng lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận vào nghiên cứu trường hợp về các đặc điểm tri nhận trong phạm trù phương tiện giao thông vận tải đường sắt *Tàu hỏa (Train)* dưới góc nhìn điển mẫu và khung tri nhận.

3.1.2. Phạm trù hóa phương tiện giao thông vận tải đường sắt và thuật ngữ hóa tàu hỏa

Điều 3 Luật Đường sắt 2005 và Quy chuẩn kĩ thuật Quốc gia QCVN 15:2011/BGTVT về yêu cầu an toàn kĩ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường sắt được quy định như sau: Phương tiện giao thông đường sắt là đầu máy, toa xe, toa xe động lực, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt. Và, phương tiện chuyên dùng là ô tô ray, goòng máy, cần trục, máy chèn đường, máy kiểm tra đường và phương tiện khác có thể di chuyển trên đường sắt.

Tuy nhiên, trong đời sống ngôn ngữ và văn hóa đối với nhiều người Việt, từ, cụm từ *Tàu, đoàn tàu* không chỉ là một vật thể vật lí mà còn gợi lên những hình ảnh, cảm xúc và biểu tượng sâu sắc: từ tiếng còi chia ly nơi sân ga, cho đến ẩn dụ về dòng đời, sự chuyển động và hoài niệm. Những lớp nghĩa này không thể được giải thích đầy đủ chỉ bằng định nghĩa trong từ điển hoặc qua các mô hình, công thức ngôn ngữ. Do đó, việc tiếp cận phạm trù phương tiện này qua thuật ngữ *Tàu hỏa (Train)* từ góc nhìn Ngôn ngữ học Tri nhận (Cognitive linguistics) như một ý niệm mới (thuật ngữ) được xem là kết quả của quá trình tư duy, nhận thức, trải nghiệm nghiệm thân và tri thức bách khoa thể hiện tính khoa học và có thể mang lại kết quả tiềm năng đóng góp vào hệ thống lí luận của ngôn ngữ học chung nhất hiện nay.

3.1.3. Kết cấu điển mẫu phạm trù tri nhận “Tàu hỏa (Train)”

Theo lí thuyết điển mẫu, một phạm trù không được xác định bởi tập hợp các đặc điểm cần và đủ, mà được tổ chức tỏa tia từ một tâm mang tính (kết cấu) điển mẫu, từ đó lan tỏa ra các biến thể ngoại

vi với các mức độ tương đồng khác nhau (Rosch, 1978; Taylor, 1995). Mỗi tập hợp trong phạm trù được xác định dựa vào mức độ tương đồng với điển mẫu (tâm) thay vì có hoặc không có các thuộc tính quan hệ nội hàm - ngoại diên như trong các mô hình cổ điển, truyền thống (Lakoff, 1987).

Dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 15:2011/BGTVT, lược đồ điển mẫu phạm trù *Tàu hoả (Train)* được mô tả tri nhận như sau: Một đoàn tàu chạy bằng hơi nước, phát ra tiếng còi dài, nhà khói đen, di chuyển chậm rãi trên đường ray, chở người hoặc hàng hóa. Ý niệm biểu trưng thường xuất hiện trong kí ức cá nhân về chiến tranh, thời bao cấp hoặc các bối cảnh hoài cổ (xã hội/ lịch sử). Lược đồ điển mẫu này không chỉ được duy trì qua tiềm thức, trải nghiệm của cộng đồng, mà còn được củng cố, khắc họa qua văn học, âm nhạc và phim ảnh. Chẳng hạn, đoàn tàu trong *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam, 1937) hay *Tàu anh qua núi* (Phạm Minh Tuấn, 1972) đã in đậm trong tâm trí cộng đồng như một biểu tượng giàu tính cảm xúc, văn chương hoặc đặc tả hơi thở lịch sử-xã hội (Nguyễn, 2020; Phạm & Trịnh, 2021). Từ lược đồ điển mẫu, ý niệm *Tàu hỏa (Train)* tỏa tia (radial category) đến các biến thể ngoại vi chứa đặc trưng điển mẫu ở các mức độ khác nhau, như sau:

Tàu điện ngầm (metro): vẫn di chuyển trên đường ray, nhưng khác biệt về thiết kế, tốc độ và ngữ cảnh đô thị hiện đại, do đó nằm ở vùng ngoại vi của phạm trù (Nguyễn & Phan, 2022).

Tàu cao tốc: tuy sử dụng đường ray và có chức năng vận tải giống nguyên mẫu, nhưng tốc độ, công nghệ và trải nghiệm biểu đạt tính hoài cổ - yếu tố điển mẫu của *tàu, đoàn tàu* trong nhận thức người Việt (Trần, 2021).

Tàu mô hình, tàu đồ chơi: chia sẻ đặc điểm hình thức (form) nhưng không thực hiện chức năng vận chuyển - một đặc trưng điển mẫu (Taylor, 1995; Lakoff, 1987).

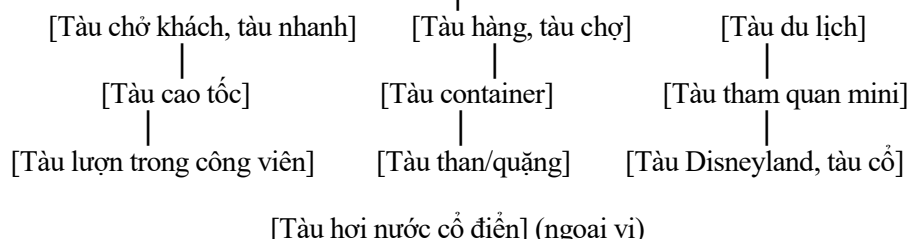
Tàu ẩn dụ: như trong các biểu đạt *chuyến tàu định mệnh, chuyến tàu cuộc đời, con tàu tình yêu* - là kết quả của quá trình mở rộng nghĩa theo phép ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor). Các ẩn dụ này thường dựa trên ánh xạ LIFE IS A JOURNEY (Lakoff & Johnson, 1980), trong đó “tàu” trở thành phương tiện biểu trưng, phóng chiếu lên hành trình đời người. Đặc trưng tỏa tia đến các ý niệm ngoại vi mới trong phạm trù *Tàu hoả* phản ánh góc nhìn (ways of seeing) của Tri nhận luận: ngữ nghĩa không tĩnh tại, mà linh hoạt theo ngữ cảnh và trải nghiệm (Evans & Green, 2006). Và, phạm trù tri nhận *Tàu hỏa (Train)* có lược đồ điển mẫu gắn với lịch sử, văn hóa Việt Nam trong đó các biến thể ngoại vi phản ánh sự thay đổi theo thời đại, công nghệ, và nhu cầu biểu đạt.

Dựa trên lý thuyết điển mẫu của Lakoff (1987), Rosch, E (1978), bài viết xác lập lược đồ điển mẫu (prototype schema) của phạm trù tri nhận *Tàu, đoàn tàu* với các đặc điểm biểu trưng hoặc vật lí, và đồng thời phân biệt giữa kết cấu điển mẫu tỏa tia đến biến thể ngoại vi (ít điển mẫu) của phạm trù, như sau:

Bảng 2. Lược đồ điển mẫu của tàu hỏa, đoàn tàu

Đặc điểm tri nhận	Điển mẫu (Prototype)	Biến thể ngoại vi - ít điển mẫu (Peripheral members)
Động cơ	Đầu máy chạy bằng diesel hoặc điện	Tàu hơi nước cổ, tàu đẩy bằng pin, tàu năng lượng mặt trời
Kết cấu	Có đầu máy kéo + nhiều toa	Tàu tự hành không đầu kéo, đơn toa (monorail)
Chức năng	Chở hành khách hoặc chở hàng	Tàu phục vụ nội bộ nhà máy, tàu di tích/ văn hóa
Môi trường hoạt động	Đường ray tiêu chuẩn, đường sắt quốc gia	Đường ray trong khu công nghiệp, công viên
Tốc độ - kích thước	Tàu cỡ lớn, tốc độ vừa đến cao	Tàu nhỏ, tốc độ thấp, phục vụ nội bộ
Hình ảnh biểu trưng ý niệm	Tàu lửa Bắc Nam, tàu điện Metro, tàu chợ, tàu nhanh	Xe lửa đồ chơi, tàu mini chạy quanh khu du lịch...
Ý niệm văn hóa	Biểu tượng chuyển động, tiến bộ công nghệ, thời gian	Biểu tượng hoài niệm, du lịch chậm, truyền thống, cổ tích

**Lược đồ tỏa tia (Radial Category):
mức độ tỏa tia từ điển mẫu đến biến thể ngoại vi**
[TÀU HỎA] (điển mẫu)



3.1.4. Tri thức bách khoa và khung tri nhận phạm trù tàu hỏa

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa của từ không chỉ nằm ở mối liên hệ giữa biểu thức ngôn ngữ và một khái niệm trừu tượng, mà còn được hình thành và kích hoạt trong mối liên kết với toàn bộ hệ thống tri thức bách khoa (encyclopedic knowledge) mà người nói tích lũy từ trải nghiệm, học tập, lao động và/ với văn hóa xã hội.

Langacker (1987) cho rằng, nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ không bao giờ độc lập với tri thức về thế giới, mà là một phần trong mạng lưới khái niệm liên kết rộng lớn. Theo đó, nghĩa của một từ là kết quả của sự truy cập các miền tri nhận (domains) mà từ đó người dùng hình thành cách hiểu về khái niệm. Fillmore (1982) cũng nhấn mạnh vai trò của khung tri nhận (frames), cho rằng một từ chỉ có thể được hiểu đầy đủ nếu đặt vào một cấu trúc ý niệm rộng hơn mà từ đó gắn bó như: khung văn hóa, bối cảnh lịch sử, hay một trải nghiệm xã hội.

Từ lập luận trên, phạm trù tri nhận *Tàu hỏa* không bó hẹp trong nội hàm nghĩa của từ, cụm từ hoặc là định nghĩa biểu vật là một phương tiện chạy trên đường ray. Trong nhận thức của phần đông người Việt, phạm trù tri nhận *Tàu hỏa* kích hoạt hàng loạt liên tưởng mang tính trải nghiệm cá nhân và cộng đồng, bao gồm:

Âm thanh quen thuộc: Các âm thanh như tiếng “xình xịch” của bánh sắt lăn trên ray, tiếng còi hú vang xa được tái hiện trong thơ văn, nhạc họa, gọi lên cảm xúc vừa sống động, vừa day dứt. Phân đoạn “tiếng tàu khuya hú dài trong đêm” xuất hiện trong *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam, 1937) như một biểu tượng âm thanh của sự chia ly, hoặc *Tàu anh qua núi* (Phạm Minh Tuấn, 1972) khắc họa đậm sâu giai đoạn lịch sử của dân tộc.

Kí ức lịch sử: *Tàu, đoàn tàu* là một phần quan trọng trong trải nghiệm tập thể thời chiến tranh: chuyên chở bộ đội, dân công, lương thực, v.v. Những chuyến tàu chật cứng người và hàng hóa cũng để lại dấu ấn sâu đậm trong kí ức người dân về thời kì bao cấp được Nguyễn Thị Lan (2019) với các nhân vật kể lại trải nghiệm “đi tàu” như một “biểu tượng của sự chuyển mình sau chiến tranh”, gắn với thời kì chuyển giao lịch sử.

Hình ảnh văn hóa: Hình ảnh sân ga, nhà ga tàu là không gian giàu biểu tượng văn hóa - nơi bắt đầu và kết thúc hành trình, là bối cảnh của những cuộc chia tay, gặp lại trong thơ ca và điện ảnh được Phan (2020) cho rằng, sân ga trong văn học Việt Nam hiện đại là “một không gian liminal: Một không gian trung gian, quá độ, nằm giữa hai trạng thái, hai vị trí, hoặc hai bản sắc - nơi diễn ra sự chuyển tiếp giữa các trạng thái cảm xúc và thân phận”.

Cảm xúc và liên tưởng cá nhân: Ý niệm *Tàu, đoàn tàu* thường gắn với cảm xúc như nhớ thương, xa cách, mong chờ, khởi hành. Trong nhiều bài hát và truyện ngắn, ý niệm *Tàu, đoàn tàu* này không chỉ mang ý nghĩa vật thể mà còn trở thành ẩn dụ cho đời sống tình cảm, gắn với khái niệm hành trình (journey) trong mô hình ẩn dụ ý niệm (Lakoff & Johnson, 1980).

Có thể nói, ngữ nghĩa, ngữ dụng trong phạm trù tri nhận *Tàu hỏa* không tách rời các miền tri nhận bao gồm âm thanh, kí ức, cảm xúc và văn hóa. Các miền này hoạt động tương hỗ, tạo ra mạng lưới ý niệm đa tầng, mang tính cá nhân, tập thể, văn hoá, xã hội. Cách tiếp cận này giúp ta hiểu sâu hơn lí do vì sao thuật ngữ ý niệm (phạm trù) *Tàu hỏa* không đơn thuần để định nghĩa một phương tiện, mà là sự tri nhận hoá

biểu tượng giàu cảm xúc và kí ức văn hóa trong tư duy của người Việt. Và, kết quả từ các biện luận trên cho thấy phạm trù ý niệm *Tàu hỏa* được tư duy, sản sinh qua các khung tri nhận (frame) và kịch bản (script) giúp người nói định vị ý nghĩa phù hợp theo từng bối cảnh (Fillmore, 1982).

3.2. Thảo luận

Với quan điểm tiếp cận và lập luận trên, phạm trù tri nhận *Tàu hỏa* là một trường hợp điển hình chứng minh rằng, ngôn ngữ không phải là một hệ thống kí hiệu đóng kín, mà là một thực thể động, phản ánh nhận thức, tư duy, văn hóa và trải nghiệm của con người. Góc độ Tri nhận luận này cho thấy:

Khác với mô hình phạm trù cổ điển (Aristotelian model), các hợp tử thành viên của phạm trù phải có chung một tập hợp đặc điểm cần và đủ. Tuy nhiên, các nhà ngữ học tri nhận, Rosch (1978) Lakoff (1987), khẳng định, kết cấu phạm trù được tổ chức dựa trên kết cấu điển mẫu (prototype-based categorization), có vai trò là tâm tỏa tia đến các thành viên ngoại vi có mức độ tương đồng khác nhau. Trong nghiên cứu này *Tàu hỏa*, với điển mẫu được lược đồ hoá hình ảnh là đoàn tàu hơi nước, với một hời còi vang dài, chạy chậm trên đường ray xuyên quốc gia, mang theo hàng hóa hoặc con người (trong tâm trí người Việt, thường gắn với sự thống nhất hai miền Bắc - Nam hoặc các chuyến tàu xuyên Việt thời bao cấp). Những biến thể ngoại vi hiện đại đồng tâm (tỏa tia): tàu cao tốc, tàu điện ngầm, hoặc ẩn dụ ý niệm chuyến tàu cuộc đời, chuyến tàu định mệnh đều thuộc/ cùng phạm trù *Tàu hỏa* nhưng phạm vi lan xa dần về phía ngoại vi. Cách tổ chức phạm trù này thể hiện tính mờ ranh giới (fuzzy boundaries) - một đặc điểm cốt lõi trong kết cấu điển mẫu. Tường minh hơn, ranh giới giữa *Tàu hỏa* và các phương tiện tỏa tia như tàu điện, tàu metro, tàu cao tốc, hay giữa “tàu vật lí” và “tàu biểu tượng” là không rõ ràng, và hoàn toàn phụ thuộc vào bối cảnh tri nhận của chủ thể phát ngôn.

Các lập luận và biện giải trên dẫn đến kết luận rằng, ý nghĩa, nghĩa không chỉ nằm ở hình thức ngôn ngữ mà gắn chặt với nhân sinh quan, vũ trụ quan của cá nhân, cộng đồng theo cách ngôn ngữ học tri nhận phản ứng lại với quan điểm “nghĩa nằm trong từ”, vốn được duy trì trong các lí thuyết ngữ nghĩa phi tri nhận. Thay vào đó, Langacker (1987), Fillmore (1982) nhấn mạnh rằng, nghĩa là sản phẩm của tri thức bách khoa, tức là toàn bộ hiểu biết, trải nghiệm, văn hóa và cảm xúc mà chủ thể phát ngôn thống hợp, liên kết với hoặc chính trong biểu thức ngôn ngữ. Cụ thể hơn, khi người Việt nói *Tàu hỏa*, ý nghĩa của thuật ngữ/ cụm từ không chỉ biểu đạt một phương tiện vật lí, mà còn kích hoạt cả một mạng tri thức đa chiều, bao gồm: Âm thanh tàu gắn với nỗi nhớ, nhạc phim, kí ức; Hình ảnh sân ga gắn với chia tay, đợi chờ, tình yêu xa cách; hoặc Vị trí địa lí (thống nhất đất nước) và, dòng chảy, chuyển động của lịch sử.

Tất cả các yếu tố trên tạo nên một hệ thống khung tri nhận “frames” - kết cấu ý niệm nền cho việc hiểu và sử dụng từ ngữ (Fillmore, 1982). Chính vì vậy, nghĩa của *Tàu hỏa* không thể được giải thích trọn vẹn chỉ bằng định nghĩa từ điển, mà chỉ có thể hiểu đầy đủ khi đặt vào bối cảnh mạng tri thức, văn hóa, lịch sử và xã hội. Đặc biệt, sự khác biệt giữa *Tàu hỏa* trong tiếng Việt và *Train* trong tiếng Anh cũng cho thấy cách mà mỗi cộng đồng ngôn ngữ tri nhận và trải nghiệm khác nhau về cùng một biểu tượng vật lí. *Train* trong văn hoá và tư duy Anh-Mỹ thường gắn với khái niệm hiện đại, tốc độ, tiện nghi (Kövecses, 2010), người Việt dùng ý niệm *Tàu hỏa* biểu lộ cảm xúc, hoài niệm và các mạch ngầm văn hóa lịch sử.

Như vậy, việc phân tích phạm trù *Tàu hỏa* có thể đưa đến nhận định: Ngữ nghĩa tri nhận là một hệ thống động, không tuyến tính, không ranh giới rõ ràng; và, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là nơi lưu giữ và truyền tải trải nghiệm tri nhận của cá nhân, cộng đồng, xã hội. Kết cấu điển mẫu, tri thức bách khoa và khung tri nhận cung cấp nền tảng lí thuyết vững chắc để lí giải ngữ nghĩa, ngữ dụng tri nhận các hiện tượng ngôn ngữ qua: từ vựng, thuật ngữ, phạm trù.

4. Kết luận

Trong phạm vi bài viết, việc phân tích tri nhận phạm trù *Tàu hỏa* cho thấy ngôn ngữ là kết quả tri nhận của sự tương tác giữa trải nghiệm, nghiệm thân cá nhân, và bối cảnh văn hóa xã hội. Góc độ Tri nhận luận qua kết cấu điển mẫu, tri thức bách khoa và khung tri nhận đã cung cấp nền tảng lí luận linh hoạt và vững chắc để biện giải các ý niệm tỏa tia (tâm - biên) được hình thành (hiện tượng đa nghĩa, biểu tượng và liên tưởng của từ ngữ). Đồng thời, nghiên cứu này gợi mở hướng tiếp cận hữu ích cho việc giảng dạy từ vựng, biên soạn từ điển, cũng như phân tích diễn ngôn văn hóa trong các ngôn ngữ khác nhau cũng như tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2008), “Cognition: Tri nhận và nhận thức; Concept: Ý niệm hay khái niệm?”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, tr.1-11.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2013), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2015), *Ấn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*. Nxb Khoa học Xã hội, TP. Hà Nội.
4. Phạm Ngọc Tuấn (2024), *Đối chiếu Kết cấu mệnh lệnh tiếng Anh - tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học Tri Nhận*. Luận án TS. Học viện KHXH.
5. Quang Thị Hoàn (2025), *Đối chiếu ấn dụ ý niệm về giấc mơ trong các tác phẩm văn chương tiếng Anh - tiếng Việt*. Luận án TS. Học viện KHXH.

Tiếng Anh

6. Berlin, B., & Kay, P. (1969), *Basic color terms: Their universality and evolution*. University of California Press.
7. Evans, V., & Green, M. (2006), *Cognitive linguistics: An introduction*. Routledge.
8. Fillmore, C. J. (1982), Frame semantics. In Linguistic Society of Korea (Ed.), *Linguistics in the morning calm* (pp. 111–137). Hanshin.
9. Lakoff, G. (1987), *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press.
10. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
11. Langacker, R. W. (1987), *Foundations of cognitive grammar: Vol. 1. Theoretical prerequisites*. Stanford University Press.
12. Rosch, E. (1978), Principles of categorization. In E. Rosch & B. B. Lloyd (Eds.), *Cognition and categorization* (pp. 27–48). Erlbaum.
13. Taylor, J. R. (1995), *Linguistic categorization: Prototypes in linguistic theory* (2nd ed.). Oxford University Press.

NGŨ LIỆU

1. Văn bản pháp lý-kỹ thuật: Luật Đường sắt (2005), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 15:2011/BGTVT và các văn bản chuyên ngành liên quan.
2. Ngữ liệu văn học và âm nhạc: Các tác phẩm như *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam, 1937), *Tàu anh qua núi* (Phạm Minh Tuấn, 1972), các truyện ngắn, bài hát và thơ ca có hình ảnh “tàu” như biểu tượng văn hóa - xã hội.

**A cognitive linguistics perspective
on categorization of railway transport vehicles**

Abstract: In this article, the category of the railway transport vehicle Train is examined through the theoretical perspectives of Prototype Theory and Cognitive Frame within the framework of Cognitive Linguistics. Drawing upon the cognitive models of Rosch (1975), Taylor (1995), Lakoff (1987), and Langacker (1987), the study aims to demonstrate that Train represents a cognitively motivated category with a prototypical structure - characterized by a clearly defined center and periphery. This category encodes multiple layers of meaning rooted in encyclopedic knowledge, embodied experience, cultural context, and both individual and socially shared conceptual metaphors. The analysis contributes, in part, to affirming the semantic and pragmatic dimensions of conceptualization- particularly in the use and understanding of terminology within the domain of railway transportation.

Key words: prototypes; cognitive frame; category; radical; train (railway); term.